

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÂN NUNG CHÁY VĂN ĐIỀN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

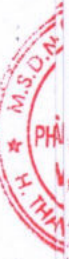
MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
CÁC LỜI DỐI KẾ TOÁN	3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHUYÊN NGHIỆP	5
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	6

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÂN NUNG CHÀY VĂN ĐIỂN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3-4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5-6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9-32

(Faint text, likely introductory or signature area)

TRÌNH SƠ LƯỢC CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY

(Faint text describing the board's overview)

(Faint text describing financial or operational aspects)

(Faint text describing financial or operational aspects)

(Faint text describing financial or operational aspects)

(Faint text describing financial or operational aspects)

(Faint text describing financial or operational aspects)

(Faint text describing financial or operational aspects)

(Faint text describing financial or operational aspects)

(Faint text describing financial or operational aspects)

(Faint text describing financial or operational aspects)

(Faint text describing financial or operational aspects)

(Faint text describing financial or operational aspects)

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điền (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Phùng Ngọc Bộ	Chủ tịch
Bà Phạm Thị Hoàng Yên	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Xuân Quyên	Thành viên
Ông Văn Hồng Sơn	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Thạch	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Văn Hồng Sơn	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Quang Trung	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Lãnh đạo cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc, ✓



Văn Hồng Sơn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2023

Số: 33 /2023/BCKT-AVI-TC1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông,
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 06/03/2023, từ trang 05 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển tại ngày 31/12/2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 10 và 12 trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính: Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD4 ("HUD4") đã ký kết hợp đồng số 05/HĐTĐ-HUD4 ngày 31/05/2013 để thuê đất tại Khu công nghiệp Bim Sơn. Do còn phát sinh vướng mắc trong quá trình thực hiện nên Công ty chưa được cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất tại khu đất này. Ngày 02/11/2021, Công ty đã gửi đơn khởi kiện HUD4. Theo bản án số 03/2022/KDTM-ST ngày 5/9/2022, Tòa án nhân dân thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa tuyên bố vô hiệu hợp đồng số 05/HĐTĐ-HUD4 ngày 31/05/2013 giữa HUD4 và Công ty, theo đó Công ty phải trả toàn bộ diện tích đất đã được bàn giao cho HUD4 và HUD4 phải trả cho Công ty số tiền là 74,8 tỷ trong đó có 66,5 tỷ tiền cho thuê và phần còn lại là tiền lãi liên quan đến số tiền đã chuyển. Hội đồng quản trị của Công ty đã ban hành Nghị quyết Hội đồng quản trị số 81/NQ-HĐQT ngày 1/11/2022 về việc thống nhất chủ trương sẽ ký lại hợp đồng thuê đất gắn liền với kết cấu hạ tầng kỹ thuật với HUD4. Đến thời điểm này, Công ty đang báo cáo Công ty mẹ - Tập đoàn Hóa chất Việt Nam và làm việc với HUD4 để ký lại hợp đồng thuê đất và xử lý số tiền đã chuyển cho HUD4.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi vấn đề nêu trên.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác. Tại Báo cáo kiểm toán số -22/BC-TC/VAE ngày 01/03/2022 kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ do không thể đánh giá được liệu có cần thiết phải điều chỉnh số liệu liên quan đến việc Công ty đã khởi kiện Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD4 ("HUD4") do còn phát sinh vướng mắc liên quan đến việc làm Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất tại Khu công nghiệp Bim Sơn. Vấn đề này đã được giải quyết trong năm 2022 như đã nêu ở trên.



[Handwritten signature]

Vũ Bình Minh
Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 0034-2023-055-1

[Handwritten signature]

Vũ Tất Ban
Kiểm toán viên
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 5110-2020-055-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT
Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

MẪU SỐ B01 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		504.978.704.084	565.834.015.116
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	119.638.873.625	135.332.039.404
1. Tiền	111		99.638.873.625	85.332.039.404
2. Các khoản tương đương tiền	112		20.000.000.000	50.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	60.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	60.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		19.066.075.349	17.423.157.559
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	16.858.391.195	2.068.886.253
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		10.180.632.628	14.022.078.618
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	1.140.813.975
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	826.976.779	3.091.644.544
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(8.799.925.253)	(2.900.265.831)
IV. Hàng tồn kho	140	9	348.441.908.365	326.327.725.085
1. Hàng tồn kho	141		348.441.908.365	326.327.725.085
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		17.831.846.745	26.751.093.068
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	12.978.018.961	21.747.454.562
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.853.827.784	5.003.638.506
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		107.728.335.313	102.656.996.917
I. Tài sản cố định	220		11.648.234.586	12.206.514.835
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	11.475.312.837	11.870.351.151
- Nguyên giá	222		189.663.200.124	186.185.682.512
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(178.187.887.287)	(174.315.331.361)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	172.921.749	336.163.684
- Nguyên giá	228		34.817.662.000	34.829.662.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(34.644.740.251)	(34.493.498.316)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		24.416.823.740	24.416.823.740
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	24.416.823.740	24.416.823.740
III. Tài sản dài hạn khác	260		71.663.276.987	66.033.658.342
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	65.729.135.185	66.033.658.342
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		5.934.141.802	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		612.707.039.397	668.491.012.033

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

MẪU SỐ B01 - DN
 Đơn vị tính: VND


CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		137.406.485.074	203.692.926.195
I. Nợ ngắn hạn	310		130.406.485.074	203.692.926.195
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	39.290.205.616	57.905.309.829
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	13.436.704.836	77.815.793.054
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	8.049.989.852	3.102.151.595
4. Phải trả người lao động	314		14.289.604.112	8.276.305.442
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		5.456.648.211	1.296.374.229
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	34.854.974.314	45.554.781.766
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	18	14.014.619.848	8.846.605.702
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.013.738.285	895.604.578
II. Nợ dài hạn	330		7.000.000.000	-
1. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		7.000.000.000	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		475.300.554.323	464.798.085.838
I. Vốn chủ sở hữu	410		475.300.554.323	464.798.085.838
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	19	376.653.480.000	376.653.480.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		376.653.480.000	376.653.480.000
2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	(69.390.656)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	19	54.599.878.984	53.620.567.187
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	19	3.281.900.000	3.281.900.000
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	19	40.765.295.339	31.311.529.307
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.898.082.603	1.774.748.697
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		37.867.212.736	29.536.780.610
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		612.707.039.397	668.491.012.033

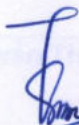
Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2023

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc







Nguyễn Thị Thùy Dương

Nguyễn Thị Sen

Văn Hồng Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

MẪU SỐ B02 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	913.041.618.398	839.036.038.685
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		02	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		913.041.618.398	839.036.038.685
4. Giá vốn hàng bán	11	22	654.085.756.783	648.675.516.605
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		258.955.861.615	190.360.522.080
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	5.301.587.102	3.423.163.041
7. Chi phí tài chính	22	24	2.044.698.059	378.639.750
- Trong đó: Chi phí lãi vay		23		
8. Chi phí bán hàng	25	25	164.681.454.645	127.455.497.046
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	49.744.687.070	28.988.470.618
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		47.786.608.943	36.961.077.707
11. Thu nhập khác	31		145.570.519	147.667.719
12. Chi phí khác	32	26	489.633.817	150.215.731
13. Lợi nhuận khác	40		(344.063.298)	(2.548.012)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		47.442.545.645	36.958.529.695
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	15.509.474.711	7.421.749.085
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(5.934.141.802)	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		37.867.212.736	29.536.780.610
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	1.005	706

Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2023

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc







Nguyễn Thị Thùy Dương

Nguyễn Thị Sen

Văn Hồng Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

MẪU SỐ B03 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2022	Năm 2021
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	47.442.545.645	36.958.529.695
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	4.023.797.861	3.900.144.053
- Các khoản dự phòng	03	9.326.020.622	(251.119.397)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	61.560.476	(54.998.097)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(4.259.823.548)	(3.267.598.695)
- Các khoản điều chỉnh khác	07	7.000.000.000	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	63.594.101.056	37.284.957.559
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(9.594.200.465)	101.313.173.833
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(22.114.183.280)	(40.351.977.876)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(82.040.411.503)	70.478.925.715
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	9.073.958.758	(4.006.971.707)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(10.551.013.944)	(7.124.727.846)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.833.525.000)	(1.686.700.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(54.465.274.378)	155.906.679.678
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(3.154.920.000)	(3.308.900.515)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(30.000.000.000)	(90.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	91.140.813.975	50.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.320.443.548	2.354.648.695
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	63.306.337.523	(40.954.251.820)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(24.472.668.448)	(20.742.796.640)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(24.472.668.448)	(20.742.796.640)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(15.631.605.303)	94.209.631.218
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	135.332.039.404	41.136.800.745
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(61.560.476)	(14.392.559)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	119.638.873.625	135.332.039.404

Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2023

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Thùy Dương

Sen



Nguyễn Thị Thùy Dương

Nguyễn Thị Sen

Văn Hồng Sơn

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển ("gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100103143 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 29 tháng 12 năm 2009; Đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 08/11/2021.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 31/12/2022 là 376.653.480.000 đồng, tương ứng 37.665.348 cổ phần với mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng;

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch trên thị trường chứng khoán tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là VAF.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2022 là: 428 người (tại ngày 31/12/2021 là 481 người).

Trụ sở Công ty tại đường Phan Trọng Tuệ, xã Tam Hiệp, huyện Thanh Trì, Hà Nội.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất, kinh doanh phân lân nung chảy, các loại phân bón khác;
- Xuất khẩu phân lân nung chảy và phân bón khác;
- Lắp đặt máy móc, thiết bị sản xuất các loại phân bón;

...

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

4.4. Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu******Tài sản tài chính***

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.6. Các khoản đầu tư tài chính***Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) kể từ thời điểm báo cáo (ngoài các

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

khoản chứng khoán kinh doanh), bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu) với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.... Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.

Lãi tiền gửi phát sinh sau ngày mua các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, lãi khi thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp vào giá trị đầu tư. Dự phòng đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi được trích lập tương tự phải thu khó đòi theo thuyết minh số 4.7.

4.7. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo yêu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng, xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Tại thời điểm kết thúc năm tài chính, Công ty không có hàng tồn kho cần phải trích lập dự phòng giảm giá.

4.9. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 10

4.10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành từ mua sắm và đầu tư chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau thì được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định vô hình:

- Chi phí phát sinh có khả năng làm cho tài sản cố định vô hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu;
- Chi phí được xác định một cách chắc chắn và gắn liền với tài sản cố định vô hình cụ thể.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Bản quyền, bằng sáng chế

Nguyên giá của bản quyền tác giả, bằng sáng chế bao gồm giá mua, thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí đăng ký. Bản quyền, bằng sáng chế của Công ty được đánh giá ghi nhận tăng năm 2009 tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa bao gồm:

- Bằng độc quyền sáng chế số 1991 do Cục sở hữu Công nghiệp thuộc Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường cấp, với tên sáng chế là Lò cao sản xuất phân lân nung. Chủ bằng sáng chế là Công ty Phân lân nung chảy Văn Điển, Tác giả: Bùi Quang Lanh và Nguyễn Văn Việt, được cấp ngày 12/04/2001, có hiệu lực đến hết 20 năm kể từ ngày cấp.
- Bằng độc quyền giải pháp hữu ích số 265 do Cục sở hữu Công nghiệp thuộc Bộ khoa học, Công nghệ và Môi trường cấp, với tên sáng chế là Thiết bị và Phương pháp sàng rửa phân loại nguyên liệu. Chủ bằng sáng chế là Công ty Phân lân nung chảy Văn Điển, Tác giả: Bùi Quang Lanh và Nguyễn Văn Việt, được cấp ngày 09/08/2001, có hiệu lực đến hết 10 năm kể từ ngày cấp.

Bản quyền, bằng sáng chế được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian có hiệu lực của các loại này.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính bao gồm: Phần mềm quản lý tiền lương và phần mềm kế toán được ghi nhận ban đầu theo giá mua và tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian 03 năm.

4.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.12. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: tiền thuê cơ sở hạ tầng tại các khu công nghiệp; giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Trong đó:

- Tiền thuê cơ sở hạ tầng tại các khu công nghiệp tại Thanh Hóa phân bổ theo phương pháp đường thẳng kể từ thời điểm Nhà máy chính thức đi vào hoạt động đến khi hết thời hạn thuê. Hiện nay, nhà máy tại Thanh Hóa chưa được hoàn thành nên khoản này chưa được phân bổ.
- Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng được Công ty phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa không quá 01 năm (chi phí trả trước ngắn hạn) và không quá 03 năm (chi phí trả trước dài hạn).
- Chi phí vận chuyển: chi phí này tương ứng với lượng hàng đã vận chuyển tới các địa điểm thuê gửi kho và được phân bổ vào chi phí khi bán cho khách hàng.

4.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.14. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: chi phí hỗ trợ bán hàng và một số chi phí khác.

4.15. Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Dự phòng phải trả được ghi nhận dựa trên ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi ra để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tại ngày 31/12/2022, dự phòng phải trả của Công ty bao gồm quỹ dự phòng tiền lương (trình bày trên chỉ tiêu dự phòng phải trả theo khuyến nghị của Kiểm toán nhà nước năm 2020) và khoản dự phòng trợ cấp mất việc làm. Dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích lập với mức bằng 1/2 tháng lương cơ bản bình quân của sáu tháng liền kề gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính cho 1 năm làm việc của người lao động làm việc thường xuyên tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên đối với thời gian người lao động làm việc thực tế tại Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của Luật bảo hiểm xã hội và Bộ luật Lao động Việt Nam.

4.16. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: Lãi tiền gửi, tiền vay; lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; lãi chênh lệch tỷ giá...

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.17. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong kỳ lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong kỳ hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong kỳ lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong kỳ. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong kỳ lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong kỳ hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong kỳ lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong kỳ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các thu nhập không chịu thuế hoặc chi phí không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.18. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chỉ phối của một công ty khác.

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: Những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Tiền mặt	816.187.578	2.961.464.299
Tiền gửi ngân hàng	98.822.686.047	82.370.575.105
Các khoản tương đương tiền	20.000.000.000	50.000.000.000
Cộng	<u>119.638.873.625</u>	<u>135.332.039.404</u>

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Công ty Cổ Phần Xuất nhập khẩu Phân bón Minh Tân	12.500.882.142	-
Ông Ninh Ngọc Cơ	1.552.510.000	-
Ông Hoàng Văn Định	999.995.200	1.029.995.200
Các khách hàng khác	1.805.003.853	1.038.891.053
Cộng	<u>16.858.391.195</u>	<u>2.068.886.253</u>

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi dự thu	6.360.000	-	1.066.980.000	-
Tạm ứng	165.571.725	-	735.057.335	-
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	160.000.000	-	160.000.000	-
Phải thu thuế TNCN của người lao động	353.071.225	-	426.853.847	-
Các khoản khác	141.973.829	-	702.753.362	-
Cộng	826.976.779	-	3.091.644.544	-

8. NỢ XẤU

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Trả trước cho người bán	6.863.854.000	-	10.923.854.000	10.923.854.000
Công ty TNHH XNK Sóng Thần	6.863.854.000	-	10.923.854.000	10.923.854.000
Phải thu khách hàng	1.936.071.253	-	3.106.885.228	206.619.397
Hoàng Văn Định	999.995.200	-	1.029.995.200	-
Công ty TNHH MTV Cơ khí Hóa chất Hà Bắc	-	-	1.140.813.975	-
Các khách hàng khác	936.076.053	-	936.076.053	206.619.397
Cộng	8.799.925.253	-	14.030.739.228	11.130.473.397

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	138.847.226.663	-	145.601.779.874	-
Công cụ, dụng cụ	731.662.989	-	825.253.523	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	13.324.332.487	-	56.371.300.194	-
Thành phẩm	195.010.257.825	-	122.679.773.174	-
Hàng hoá	528.428.401	-	849.618.320	-
Cộng	348.441.908.365	-	326.327.725.085	-

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	12.978.018.961	21.747.454.562
Chi phí vận chuyển	12.414.288.200	19.854.201.782
Chi phí bảo hiểm	119.301.515	122.261.145
Các khoản khác	444.429.246	1.770.991.635
Dài hạn	65.729.135.185	66.033.658.342
Chi phí thuê hạ tầng KCN Bim Sơn (Dự án Nhà máy phân lân tại Thanh Hóa) (*)	62.722.076.233	62.722.076.233
Các khoản khác	3.007.058.952	3.311.582.109
Cộng	78.707.154.146	87.781.112.904

(*) Công ty đã ký hợp đồng với Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD4 (gọi tắt là "HUD4") ngày 31/05/2013 về việc thuê đất và cơ sở hạ tầng của Công ty. Theo đó, tiền thuê cơ sở hạ tầng là 50 năm tương ứng với giá trị theo diện tích giao nhận với 366.160 đồng/ m². Ngày 30/11/2013, HUD4 đã bàn giao mặt bằng cho Công ty diện tích là 227.020 m² (theo hợp đồng ban đầu tạm tính là 233.898 m², so với thiết kế tổng mặt bằng của dự án quá lớn, Công ty đã trả lại một phần đất và chỉ nhận bàn giao diện tích là 227.020 m²) với giá trị ước tính là 83.175.641.200 đồng. Đến ngày 31/12/2019, Công ty và HUD4 còn các vướng mắc liên quan đến thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cụ thể như sau:

- Trước đây tỉnh Thanh Hóa áp dụng hình thức "Giao đất có thu tiền sử dụng đất" đối với các tổ chức. Sau khi có Luật Đất đai năm 2013, tỉnh Thanh Hóa chuyển sang hình thức "Thuê đất trả tiền hàng năm hoặc trả tiền 1 lần" vì vậy Công ty CP Đầu tư và Xây dựng HUD4 phải chờ hướng dẫn và làm lại toàn bộ hồ sơ của khu đất Công ty thuê sang hình thức mới.
- Do tỉnh Thanh Hóa điều chỉnh quy hoạch Khu B - Khu công nghiệp Bim Sơn nên diện tích khu đất cho thuê có thay đổi, từ diện tích thực nhận theo Biên bản bàn giao mặt bằng giữa HUD4 và Công ty là 227.020 m² xuống còn 225.421,1 m².

Do đó, Công ty tạm ghi nhận tiền thuê cơ sở hạ tầng trên khoản mục chi phí trả trước dài hạn theo giá trị hóa đơn GTGT với số tiền là 62.722.076.233 đồng và chưa phân bổ vào chi phí do dự án nhà máy tại đây chưa thực hiện xong.

Do vướng mắc về pháp lý liên quan đến hợp đồng thuê đất nên ngày 02/11/2021, Công ty đã gửi đơn khởi kiện Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD 4 và được Tòa án nhân dân thành phố Thanh Hóa thụ lý. Theo bản án số 03/2022/KDTM-ST ngày 5/9/2022, Tòa án nhân dân thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa tuyên bố vô hiệu hợp đồng số 05/HĐTĐ-HUD4 ngày 31/05/2013 giữa HUD4 và Công ty, theo đó Công ty phải trả toàn bộ diện tích đất đã được bàn giao cho HUD4 và HUD4 phải trả cho Công ty số tiền là 74,8 tỷ trong đó có 66,5 tỷ tiền cho thuê và phần còn lại là tiền lãi liên quan đến số tiền đã chuyển. Hội đồng quản trị của Công ty đã ban hành Nghị quyết Hội đồng quản trị số 81/NQ-HĐQT ngày 1/11/2022 về việc thống nhất chủ trương sẽ ký lại hợp đồng thuê đất gắn liền với kết cấu hạ tầng kỹ thuật với HUD4. Đến thời điểm này, Công ty đang báo cáo Công ty mẹ - Tập đoàn Hóa chất Việt Nam và làm việc với HUD4 để ký lại hợp đồng thuê đất và xử lý số tiền đã chuyển cho HUD4.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÂN NUNG CHÁY VĂN ĐIỀN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải vật truyền dẫn VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2022	59.020.079.940	84.259.902.846	41.487.307.296	1.418.392.430	186.185.682.512
Mua trong năm	-	534.600.000	3.048.000.000	-	3.582.600.000
Giảm khác	-	(105.082.388)	-	-	(105.082.388)
Tại ngày 31/12/2022	59.020.079.940	84.689.420.458	44.535.307.296	1.418.392.430	189.663.200.124
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2022	58.772.619.073	75.579.714.422	38.908.863.003	1.054.134.863	174.315.331.361
Khấu hao trong năm	61.865.208	2.589.386.956	1.024.010.168	197.293.594	3.872.555.926
Tại ngày 31/12/2022	58.834.484.281	78.169.101.378	39.932.873.171	1.251.428.457	178.187.887.287
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2022	<u>247.460.867</u>	<u>8.680.188.424</u>	<u>2.578.444.293</u>	<u>364.257.567</u>	<u>11.870.351.151</u>
Tại ngày 31/12/2022	<u>185.595.659</u>	<u>6.520.319.080</u>	<u>4.602.434.125</u>	<u>166.963.973</u>	<u>11.475.312.837</u>
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng	58.648.888.657	70.067.068.283	37.366.167.296	660.009.440	166.742.133.676

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Bản quyền VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2022	34.193.162.000	636.500.000	34.829.662.000
Giảm khác	-	(12.000.000)	(12.000.000)
Tại ngày 31/12/2022	34.193.162.000	624.500.000	34.817.662.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2022	34.193.162.000	300.336.316	34.493.498.316
Khấu hao trong năm	-	151.241.935	151.241.935
Tại ngày 31/12/2022	34.193.162.000	451.578.251	34.644.740.251
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2022	-	336.163.684	336.163.684
Tại ngày 31/12/2022	-	172.921.749	172.921.749
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng	34.193.162.000	165.000.000	34.358.162.000

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
- Dự án Nhà máy Phân lân tại Thanh Hóa (*)	24.416.823.740	24.416.823.740
Cộng	24.416.823.740	24.416.823.740

Theo Quyết định số 01/QĐ-ĐHĐCĐ ngày 08/04/2015 của Đại hội đồng cổ đông về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng "Nhà máy sản xuất Phân lân nung chảy và Phân bón NPK Văn Điển" tại Khu B - Khu công nghiệp Bim Sơn - Thanh Hóa, cụ thể như sau:

- Tên Dự án: Nhà máy sản xuất Phân lân nung chảy và Phân bón NPK Văn Điển
- Tổng mức đầu tư: 1.291.619.455.265 đồng
- Thời gian bắt đầu thực hiện triển khai công trình và thời gian dự kiến hoàn thành: Theo Quyết định số 03/QĐ-ĐHĐCĐ ngày 08/04/2015, từ quý IV/2015 bắt đầu thực hiện xây dựng nhà máy và dự kiến hoàn thành trong quý II/2018 và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 ngày 27/04/2019, chấp thuận cho Công ty tiếp tục giãn tiến độ thực hiện Dự án.
- Tiến độ dự án: Dự án Nhà máy tại Thanh Hóa đang dừng ở hạng mục san nền. Công ty đang còn các vướng mắc với Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD 4 liên quan đến làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất. Đến thời điểm này Công ty đang báo cáo Công ty mẹ - Tập đoàn Hóa chất Việt Nam và làm việc với HUD4 để ký lại hợp đồng thuê đất và xử lý số tiền đã chuyển cho HUD4 (Chi tiết xem Thuyết minh số 10).

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÂN NUNG CHÁY VĂN ĐIỀN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	12.673.517.684	12.673.517.684	25.201.881.876	25.201.881.876
Công ty TNHH LOGISTICS Long Bình	2.888.005.459	2.888.005.459	9.229.994.025	9.229.994.025
Công ty Cổ phần Đại Hữu	3.162.106.866	3.162.106.866	3.095.230.741	3.095.230.741
Các nhà cung cấp khác	20.566.575.607	20.566.575.607	20.378.203.187	20.378.203.187
Cộng	39.290.205.616	39.290.205.616	57.905.309.829	57.905.309.829
<i>Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem chi tiết tại Thuyết minh số 30)</i>	<i>13.946.055.387</i>	<i>13.946.055.387</i>	<i>25.202.662.876</i>	<i>25.202.662.876</i>

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	01/01/2022	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp/khấu trừ trong năm	31/12/2022
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	20.250.000	204.177.019	224.427.019	-
Thuế xuất, nhập khẩu	222.870	2.969.592.089	2.969.814.959	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.852.126.192	15.510.910.471	10.551.013.944	7.812.022.719
Thuế thu nhập cá nhân	224.735.733	830.114.421	820.567.021	234.283.133
Thuế tài nguyên	4.816.800	43.812.000	44.944.800	3.684.000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	7.436.444.053	7.436.444.053	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	94.652.000	94.652.000	-
Cộng	3.102.151.595	27.089.702.053	22.141.863.796	8.049.989.852

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hoá chất Miền Nam	4.339.834.860	32.616.594.864
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Nghĩa Phát	2.969.431.911	18.757.931.911
New More Trading Limited	4.357.312.500	-
Công ty Cổ phần Vật tư nông nghiệp II Đà Nẵng	-	15.580.755.627
Các khách hàng khác	1.770.125.565	10.860.510.652
Cộng	<u>13.436.704.836</u>	<u>77.815.793.054</u>
<i>Trong đó: Người mua trả tiền trước là bên liên quan (Xem chi tiết tại Thuyết minh số 30)</i>	4.339.834.860	32.616.594.864

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	782.883.785	510.648.200
Các khoản bảo hiểm	-	11.003.508
Nhận đặt cọc, ký cược, ký quỹ	32.862.806.410	43.717.770.211
Cổ tức phải trả	127.653.909	117.846.157
Quỹ an sinh	881.248.473	976.803.173
Các khoản khác	200.381.737	220.710.517
Cộng	<u>34.854.974.314</u>	<u>45.554.781.766</u>

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Quỹ dự phòng tiền lương	10.588.258.648	8.846.605.702
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	3.426.361.200	-
Cộng	<u>14.014.619.848</u>	<u>8.846.605.702</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÂN NUNG CHÁY VĂN ĐIỀN**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU****Bảng biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2021	376.653.480.000	52.866.059.491	3.281.900.000	25.284.786.813	458.086.226.304
Lãi trong năm	-	-	-	29.536.780.610	29.536.780.610
Phân phối lợi nhuận	-	754.507.696	-	(23.510.038.116)	(22.755.530.420)
Tại ngày 01/01/2022	376.653.480.000	53.620.567.187	3.281.900.000	31.311.529.307	464.867.476.494
Lãi trong năm	-	-	-	37.867.212.736	37.867.212.736
Phân phối lợi nhuận	-	979.311.797	-	(28.413.446.704)	(27.434.134.907)
Tại ngày 31/12/2022	376.653.480.000	54.599.878.984	3.281.900.000	40.765.295.339	475.300.554.323

(*) Theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông thường niên năm 2022 của Công ty số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/04/2022, lợi nhuận sau thuế năm 2021 được phân phối như sau: Trích quỹ đầu tư phát triển: 979.311.797 đồng; trích quỹ khen thưởng phúc lợi: 2.951.658.707 đồng và chia cổ tức với tỷ lệ 6,5% tương ứng với số tiền là 24.482.476.200 đồng.

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2022		01/01/2022	
	Vốn góp VND	Tỷ lệ sở hữu %	Vốn góp VND	Tỷ lệ sở hữu %
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	252.568.870.000	67,06%	252.568.870.000	67,06%
Công ty TNHH Hoàng Ngân	92.155.970.000	24,47%	92.155.970.000	24,47%
Các cổ đông khác	31.928.640.000	8,48%	31.928.640.000	8,48%
Cộng	376.653.480.000	100%	376.653.480.000	100%

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	376.653.480.000	376.653.480.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	376.653.480.000	376.653.480.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	24.482.476.200	20.715.941.400

Cổ phiếu

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	37.665.348	37.665.348
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	37.665.348	37.665.348
- Cổ phiếu phổ thông	37.665.348	37.665.348
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	37.665.348	37.665.348
- Cổ phiếu phổ thông	37.665.348	37.665.348

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Nguyên tệ các loại		
- USD	712.939,15	25.900,56

21. DOANH THU

	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
	VND	VND
Doanh thu bán phân lân các loại	911.492.436.810	835.321.717.471
Doanh thu bán sản phẩm khác	1.549.181.588	3.714.321.214
Cộng	913.041.618.398	839.036.038.685
<i>Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan</i>	<i>216.904.810.550</i>	<i>137.152.238.600</i>
<i>(Xem chi tiết tại Thuyết minh số 30)</i>		

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
	VND	VND
Giá vốn phân lân các loại	653.171.100.402	644.814.766.403
Giá vốn các sản phẩm khác	914.656.381	3.860.750.202
Cộng	654.085.756.783	648.675.516.605

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.259.823.548	3.363.427.069
Chiết khấu thanh toán, lãi trả chậm	962.545.003	10.304.340
Chênh lệch tỷ giá	79.218.551	49.431.632
Cộng	5.301.587.102	3.423.163.041

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền đặt cọc mua hàng	1.764.665.000	361.661.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá	280.033.059	16.978.750
Cộng	2.044.698.059	378.639.750

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí bán hàng	164.681.454.645	127.455.497.046
Chi phí nhân công	5.136.761.164	5.149.312.801
Chi phí vật liệu, bao bì	6.153.735.994	4.356.725.375
Chi phí khấu hao tài sản cố định	252.960.000	252.960.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	134.490.697.198	108.708.561.574
Các khoản chi phí khác	18.647.300.289	8.987.937.296
Chi phí quản lý doanh nghiệp	49.744.687.070	28.988.470.618
Chi phí nhân viên quản lý	14.562.406.040	12.972.972.616
Chi phí vật liệu quản lý	1.383.182.462	1.340.742.305
Chi phí khấu hao TSCĐ	654.473.085	704.610.289
Thuế, phí và lệ phí	7.532.994.453	8.195.856.790
Trích lập/hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	5.899.659.422	(44.500.000)
Trích quỹ khoa học công nghệ	7.000.000.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.936.867.368	3.880.647.043
Các khoản chi phí khác	8.775.104.240	1.938.141.575
Cộng	214.426.141.715	156.443.967.664

26. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nộp theo kết quả thanh tra - kiểm toán	333.708.144	150.215.731
Các khoản khác	155.925.673	-
Cộng	489.633.817	150.215.731

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	639.218.900.546	580.486.373.477
Chi phí nhân công	74.208.625.331	72.491.544.733
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.023.797.861	3.900.144.053
Chi phí dịch vụ mua ngoài	140.007.161.751	115.333.676.723
Chi phí khác	61.983.563.439	27.243.885.175
Cộng	919.442.048.928	799.455.624.161

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	47.442.545.645	36.958.529.695
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	30.104.827.909	150.215.731
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	434.118.899	150.215.731
Cộng: Chênh lệch tính thuế năm nay	29.670.709.010	-
Thu nhập chịu thuế	77.547.373.554	37.108.745.426
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	15.509.474.711	7.421.749.085

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	37.867.212.736	29.536.780.610
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(2.951.658.707)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	37.867.212.736	26.585.121.903
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	37.665.348	37.665.348
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.005	706

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2021 đã được trình bày lại do ảnh hưởng của việc phân phối lợi nhuận năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2022 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/04/2022.

30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các bên liên quan như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối liên hệ</u>
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty TNHH Hoàng Ngân	Cổ đông lớn của Công ty
Trung tâm Thông tin Khoa học Kỹ thuật Hóa chất	Đơn vị trực thuộc Tập đoàn
Trung tâm Thương mại và Dịch vụ Hóa chất	Đơn vị trực thuộc Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	Đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào	Đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	Đơn vị trong cùng Tập đoàn
Viện Hóa học Công nghiệp Việt Nam	Đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	Đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền	Đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Phân bón miền Nam	Đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	Đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Bột giặt LIX	Đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Pin - Acquy miền Nam	Đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình	Đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội	Đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	Đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì	Đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su miền Nam	Đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng	Đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thuốc Sát trùng Việt Nam	Đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần DAP số 2 - VINACHEM	Đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Hoá chất cơ bản miền Nam	Đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM	Đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn	Đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	Công ty liên kết của công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Hóa chất miền Nam	Công ty liên kết của công ty mẹ

Trong năm Công ty có giao dịch và số dư với các bên liên quan sau:

Số dư với bên liên quan

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Người mua trả tiền trước	4.339.834.860	32.616.594.864
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hoá chất Miền Nam	4.339.834.860	32.616.594.864
Phải trả người bán	13.946.055.387	25.202.662.876
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	12.673.517.684	25.201.881.876
Công ty TNHH Hoàng Ngân	1.272.537.703	781.000
Trả trước cho người bán	969.824.215	969.824.215
Công ty Cổ phần Thiết kế công nghiệp Hóa chất	969.824.215	969.824.215

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Giao dịch với các bên liên quan

Họ và tên	Chức danh	Năm 2022	Năm 2021
		VND	VND
Bán hàng		216.910.076.534	137.152.238.600
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hoá chất Miền Nam		216.844.558.494	137.088.823.600
Công ty TNHH Hoàng Ngân		65.518.040	63.415.000
Mua hàng hóa, dịch vụ		186.660.716.317	133.904.353.900
Công ty TNHH Hoàng Ngân		70.196.608.896	7.983.147.645
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam		104.156.550.557	105.903.071.442
Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc		8.488.747.264	9.396.374.900
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hoá chất Miền Nam		327.369.600	353.005.734
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình		3.310.000.000	5.520.800.000
Công ty Cổ phần Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao		-	4.007.025.879
Trung tâm Thông tin Khoa học Kỹ thuật Hóa chất		181.440.000	184.800.000
Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình		-	556.128.300
Chia và chi trả cổ tức trong năm		22.407.114.600	18.959.866.200
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam		16.416.976.550	13.891.287.850
Công ty TNHH Hoàng Ngân		5.990.138.050	5.068.578.350

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức danh	Năm 2022	Năm 2021
		VND	VND
Hội đồng quản trị		330.870.000	306.920.000
Ông Lê Ngọc Quang	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 18/5/2021)	-	35.440.000
Ông Phùng Ngọc Bộ	Chủ tịch	87.750.000	35.440.000
Bà Phạm Thị Hoàng Yến	Thành viên	81.040.000	74.440.000
Bà Nguyễn Thị Xuân Quyên	Thành viên	81.040.000	80.800.000
Ông Nguyễn Ngọc Thạch	Thành viên	81.040.000	80.800.000
Ban Tổng giám đốc		1.265.487.367	1.529.861.664
Ông Văn Hồng Sơn	Tổng Giám đốc, thành viên HĐQT	774.601.584	723.231.359
Ông Phạm Quang Trung	Phó Tổng Giám đốc	490.885.783	460.422.740
Ông Chu Văn Thước	Phó Tổng Giám đốc (Nghỉ hưu từ ngày 01/07/2021)	-	346.207.565
Tổng		1.596.357.367	1.836.781.664

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Thù lao và thưởng của thành viên Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức danh	Năm 2022	Năm 2021
		VND	VND
Ông An Ninh Tuấn	Trưởng ban kiểm soát (miễn nhiệm ngày 17/5/2022)	192.610.400	354.016.752
Bà Nguyễn Thị Mạch	Trưởng ban kiểm soát (bổ nhiệm ngày 18/5/2022)	246.496.657	-
Bà Nguyễn Thị Vân Hoa	Thành viên	59.832.500	55.500.000
Bà Nguyễn Thị Sơn	Thành viên	59.832.500	55.500.000
Cộng		558.772.057	465.016.752

31. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là bán sản phẩm phân bón bao gồm phân lân nung chảy, NPK các loại.... Hoạt động kinh doanh khác như cân thuê, bán vỏ bao... chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong hoạt động của Công ty. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 chủ yếu liên quan đến hoạt động chính nêu trên. Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh được trình bày tại thuyết minh số 20 và 21 phần thuyết minh báo cáo tài chính.

Theo khu vực địa lý

Các thông tin bộ phận về khu vực địa lý của Công ty như sau:

	Miền Bắc	Miền Trung, Nam Tây Nguyên	Xuất khẩu	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Năm 2022				
Doanh thu thuần	229.077.415.000	609.401.094.767	74.563.108.631	913.041.618.398
Năm 2021				
Doanh thu thuần	247.910.774.735	556.103.329.714	35.021.934.236	839.036.038.685

Công ty bán hàng cho các khách hàng trên cả nước và không phân tách theo đối chi tiết tài sản, nợ phải trả theo khu vực địa lý.

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh Công cụ tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃ SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	Giá trị ghi sổ 31/12/2022	Giá trị ghi sổ 01/01/2022
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	119.638.873.625	135.332.039.404
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	60.000.000.000
Phải thu của khách hàng	16.858.391.195	2.068.886.253
Phải thu về cho vay	-	1.140.813.975
Phải thu khác	661.405.054	2.356.587.209
Cộng	137.158.669.874	200.898.326.841
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán	39.290.205.616	57.905.309.829
Chi phí phải trả	5.456.648.211	1.296.374.229
Phải trả khác	33.063.188.147	43.938.480.728
Cộng	77.810.041.974	103.140.164.786
Trừ đi các khoản dự phòng	(5.927.998.253)	(2.900.265.831)

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Tổng Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Tổng Giám đốc nhận được.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính

- **Rủi ro tỷ giá**

Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty quản lý rủi ro này bằng cách cân đối các hợp đồng giữa số phải thu bằng ngoại tệ và phải trả bằng ngoại tệ.

Giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính và công cụ nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	31/12/2022	01/01/2022	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	-	-	16.720.906.786	586.408.839

Rủi ro lãi suất

Công ty không phát sinh các khoản vay do đó Công ty không chịu rủi ro lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không chịu rủi ro này do không phát sinh các khoản đầu tư vào công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn.

Rủi ro tín dụng

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn, có kỳ hạn), phải thu của khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Đến 1 năm VND	Trên 1 năm VND
Tại ngày 31/12/2022		
Phải trả người bán	39.290.205.616	-
Chi phí phải trả	5.456.648.211	-
Phải trả khác	33.063.188.147	-
Cộng	77.810.041.974	-
Tại ngày 01/01/2022		
Phải trả người bán	57.905.309.829	-
Chi phí phải trả	1.296.374.229	-
Phải trả khác	43.938.480.728	-
Cộng	103.140.164.786	-

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Đo lường theo giá trị hợp lý

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với chứng khoán kinh doanh, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

33. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên khác.

Một số số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được điều chỉnh hồi tố theo Quyết định số 51100/QĐ-CTHN-TTKT4 ngày 24/10/2022 của Cục thuế Hà Nội. Chi tiết như sau:

CHỈ TIÊU	Mã số	31/12/2021	01/01/2022	Chênh lệch
		VND	trình bày lại VND	
Bảng cân đối kế toán				
TÀI SẢN NGẮN HẠN		563.957.851.345	565.834.015.116	(1.876.163.771)
Phải thu ngắn hạn khác	136	1.922.100.170	3.091.644.544	(1.169.544.374)
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(3.106.885.228)	(2.900.265.831)	(206.619.397)
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	21.247.454.562	21.747.454.562	(500.000.000)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		666.614.848.262	668.491.012.033	(1.876.163.771)
NỢ PHẢI TRẢ		203.303.815.310	203.692.926.195	(389.110.885)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	2.713.040.710	3.102.151.595	(389.110.885)
Phải trả người lao động	314	17.122.911.144	8.276.305.442	8.846.605.702
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	-	8.846.605.702	(8.846.605.702)
VỐN CHỦ SỞ HỮU		463.311.032.952	464.798.085.838	(1.487.052.886)
Chênh lệch tỷ giá	417	-	(69.390.656)	69.390.656
LNST chưa phân phối kỳ này	421b	27.980.337.068	29.536.780.610	(1.556.443.542)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		666.614.848.262	668.491.012.033	(1.876.163.771)

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2021	Năm 2021	Chênh lệch
		VND	Trình bày lại VND	
Báo cáo kết quả kinh doanh				
Doanh thu hoạt động tài chính	21	3.327.334.667	3.423.163.041	(95.828.374)
Chi phí tài chính	22	998.746.406	378.639.750	620.106.656
Chi phí bán hàng	25	128.478.497.046	127.455.497.046	1.023.000.000
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29.195.090.015	28.988.470.618	206.619.397
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	7.032.638.200	7.421.749.085	(389.110.885)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	27.980.337.068	29.536.780.610	(1.556.443.542)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2021	Năm 2021	Chênh lệch
		VND	Trình bày lại VND	
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ				
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	35.012.975.268	36.958.529.695	(1.945.554.427)
Các khoản dự phòng	03	(44.500.000)	(251.119.397)	206.619.397
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	14.392.559	(54.998.097)	69.390.656
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	102.482.718.207	101.313.173.833	1.169.544.374
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(3.506.971.707)	(4.006.971.707)	500.000.000

Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2023

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Thùy Dương

Nguyễn Thị Sen

Văn Hồng Sơn